

Số: *669* /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 31 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2016 Dự án Cạnh tranh
ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm tỉnh Hưng Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 28/4/2013 của Chính phủ về việc quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BKHĐT ngày 09/01/2014 về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2013/NĐ-CP;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 1962/QĐ-BNN-HTQT ngày 27/5/2015 phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Khoản vay bổ sung Dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB); số 4627/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/11/2015 ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động Dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm - Khoản vay bổ sung vay vốn ODA của Ngân hàng thế giới;

Căn cứ Công văn số 260/DANN-LIFSAP ngày 04/02/2016 của Ban Quản lý các dự án nông nghiệp về việc thông báo Thư không phản đối của WB về Kế hoạch tài chính 2016;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 26/TTr-SNN ngày 18/3/2016 và Sở Tài chính tại Tờ trình số 78/TTr-STC ngày 25/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2016 Dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm tỉnh Hưng Yên với các nội dung sau:

1. Tổng kinh phí thực hiện là: **1.439.800 USD** tương đương **31.675.600.000 đồng**, (tỷ giá quy đổi tạm tính: 1USD = 22.000 VNĐ) gồm:

+ Hỗ trợ sản xuất chăn nuôi hộ và gắn kết thị trường: 1.372.800 USD, tương đương 30.201.600.000 VNĐ.

+ Quản lý và giám sát dự án: 67.000 USD, tương đương 1.470.000.000 VNĐ.

Phụ lục 01: BIỂU TỔNG HỢP THEO TIÊU HỢP PHẦN

Kế hoạch tài chính năm 2016 - Dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và An toàn thực phẩm Khoản vay bổ sung tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Quyết định số 669 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Hưng Yên)

DVT: nghìn USD và triệu VND

STT	Hợp phần	Kế hoạch tài chính năm 2016 (tính theo nghìn USD)					Kế hoạch tài chính năm 2016 (tính theo triệu VND)				
		Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân	Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
I	Hợp phần A. Hỗ trợ sản xuất chăn nuôi nông hộ gắn kết thị trường	1.372,80	1.142,80	35,00	195,00	30.201,60	25.141,60	770,00	4.290,00		
A_1	Khuyến khích thực hành chăn nuôi an toàn trong các vùng ưu tiên	477,80	282,80	0,00	195,00	10.511,60	6.221,60	0,00	4.290,00		
A_3	Nâng cấp lò mổ và chợ thực phẩm tươi sống	895,00	860,00	35,00	0,00	19.690,00	18.920,00	770,00	0,00		
II	Hợp phần C. Quản lý dự án và đánh giá giám sát	67,00	24,00	43,00	0,00	1.474,00	528,00	946,00	0,00		
C_1	Quản lý dự án	34,25	19,20	15,05		753,50	422,40	331,10	0,00		
C_2	Giám sát đánh giá	32,75	4,80	27,95	0,00	720,50	105,60	614,90	0,00		
III	Chi phí dự phòng	0,00				0,00	0,00	0,00	0,00		
	Tổng chi phí	1.439,80	1.166,80	78,00	195,00	31.675,60	25.669,60	1.716,00	4.290,00		

Tỷ giá quy đổi tạm tính: 1USD = 22.000 VND.

PHỤ LỤC 02: BIỂU TỔNG HỢP CÁC HOẠT ĐỘNG CHI TIẾT THEO HỢP PHẦN

Kế hoạch tài chính năm 2016 - Dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và An toàn thực phẩm Khoản vay bổ sung tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: nghìn USD và triệu VND

Số TT	Nội dung	Kế hoạch tài chính năm 2016 (tính theo nghìn USD)				Kế hoạch tài chính năm 2016 (tính theo triệu VND)				Hạng mục gửi ngân	Tỷ lệ giải ngân	Chi chú
		Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân	Tổng số	IDA	Chính phủ	Tư nhân			
HỢP PHẦN A: HỖ TRỢ SẢN XUẤT CHĂN NUÔI NÔNG HỘ VÀ CÁN KẾT THỊ TRƯỜNG		1.372,80	1.142,80	35,00	195,00	30.201,60	25.141,60	770,00	4.290,00			
Tiêu hợp phần A1: Khuyến khích thực hành chăn nuôi an toàn trong các vùng ưu tiên (GAHP)		477,80	282,80	-	195,00	10.511,60	6.221,60	-	4.290,00			
1	Thực đẩy nhanh rộng việc áp dụng quy trình GAHP bên vùng	51,00	51,00	-	-	1.122,00	1.122,00	-	-			
1	Nhận rộng áp dụng quy trình GAHP	50,00	50,00	-	-	1.100,00	1.100,00	-	-			
1.1	Hợp đồng với chủ bộ theo dõi mô hình và các hoạt động GAHP cấp xã (300.000 đồng/người/tháng)	2,40	2,40	-	-	52,80	52,80	-	-	Hoạt động	IDA 100%	
1.2	Hợp đồng với 19 trường nhóm (chiết theo dõi mô hình và triển khai các hoạt động nhóm GAHP (200.000 đồng/người/tháng x 12 tháng)	5,50	5,50	-	-	121,00	121,00	-	-	Hoạt động	IDA 100%	
1.3	Chi phí nước uống, vận phòng phẩm... Phục vụ hội nhóm GAHP (49 nhóm x 12 tháng x 200.000 đ)	5,50	5,50	-	-	121,00	121,00	-	-	Hoạt động	IDA 100%	
1.4	Nhận rộng áp dụng quy trình GAHP	36,60	36,60	-	-	805,20	805,20	-	-	Hoạt động	IDA 100%	
2	Hội thảo hàng năm để phổ biến nhận rộng các kết quả	1,00	1,00	-	-	22,00	22,00	-	-	Đào tạo hi	IDA 100%	
11	Thiết lập thí điểm mô hình tổ chức sản xuất mới trong chăn nuôi nông hộ thông qua việc kinh	73,80	73,80	-	-	1.623,60	1.623,60	-	-			
1	Đào tạo tăng cường năng lực cho Tổ Hợp tác/HTX chăn nuôi	10,00	10,00	-	-	220,00	220,00	-	-	Đào tạo hi	IDA 100%	
2	Xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tiêu thụ sản phẩm cho các nhóm GAHP	6,00	6,00	-	-	132,00	132,00	-	-	Hoạt động	IDA 100%	
3	Hỗ trợ thí điểm Tổ hợp tác/ Hợp tác xã để phục vụ sản xuất và tiêu thụ	50,00	50,00	-	-	1.100,00	1.100,00	-	-	Khuyến tài lợi nhỏ	IDA 100%	
4	Tư vấn trong nước tăng cường hệ thống quản lý kinh doanh cho các Tổ hợp tác/hợp tác xã	4,80	4,80	-	-	105,60	105,60	-	-	Tư vấn	IDA 100%	
5	Học tập và đánh giá kinh nghiệm của các tổ hợp tác và hợp tác xã	3,10	3,00	-	-	66,00	66,00	-	-	Đào tạo hi	IDA 100%	
III	Chi trả chi phí hình thức cung cấp dịch vụ khuyến nông	35,00	35,00	-	-	770,00	770,00	-	-			
1	Chi trả mẫu huyện thanh, điều tra dịch tễ và giám sát	12,00	12,00	-	-	264,00	264,00	-	-	Hoạt động	IDA 100%	

